

UNIT 6. THE FIRST UNIVERSITY IN VIET NAM

1. (v) / bɪld / xây dựng
2. (v) / kən'sɪdə / coi như
3. (v) / kən'sɪst əv / bao hàm/gồm
4. (v) / kən'strʌkt / xây dựng
5. (n) / 'dɒktəz stəʊn 'tæblət / bia tiến sĩ
6. (v) / ɪ'rekt / xây dựng lên, dựng lên
7. (v) / faʊnd / thành lập
8. (v) / grəʊ / trồng, mọc
9. (n) / ɪm'pɪəriəl ə'kædəmi / Quốc Tử Giám
10. (n) / 'pəvɪljən / Khuê Văn Các
11. (v) / læʊ'keɪt / đóng, đặt, để ở một vị trí
12. (n) / pə'gəʊdə / chùa
13. (v) / 'rekəɡnaɪz / chấp nhận, thừa nhận
14. (v) / rɪ'ɡɑ:d / đánh giá
15. (n) / 'reɪlɪk / di tích
16. (n) / saɪt / địa điểm
17. (n) / 'stætʃu: / tượng
18. (v) / sə'raʊnd / bao quanh, vây quanh
19. (v) / teɪ keər əv / trông nom, chăm sóc
20. (n) / 'templ əv 'lɪtərɪʃə / Văn Miếu
21. (n) / wɜ:lɪd 'herɪtɪdʒ / Di sản thế giới